

Bản án số: **39/2026/DS-ST**
Ngày: 14-4-2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Tuất;
2. Ông Đặng Quang Hoạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Phương Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 353/2025/TLST-DS ngày 26/11/2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2026/QĐXX-ST ngày 05/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 302/2026/QĐST-DS ngày 30/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P1.

Địa chỉ: Tòa nhà T, số A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là phường A, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Văn T** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Duy P** – Chức vụ: Giám đốc **R** (theo văn bản ủy quyền số 03/2025/UQ-CT.HĐQT ngày 04/04/2025).

Người đại diện ủy quyền của ông **P**: Ông **Nguyễn Anh Đ** và bà **Lưu Thị Thanh H**;

Địa chỉ liên lạc: K27 – **K50 V**, khu phố G, phường T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:

+ Ông **Nguyễn Tiến L**, sinh năm 1988;

Căn cước công dân số 068088003347 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021.

+ Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1990;

Căn cước công dân số 044190010846 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021.

Cùng địa chỉ: **Tổ E, ấp B, xã A, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông **Đ** có mặt; Ông **L** và bà **N** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP P1** (gọi tắt là **O**) do người đại diện theo ủy quyền ông **Hồ Phương Q** trình bày:*

Ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã ký Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022 với **Ngân hàng TMCP P1 (O)** để vay vốn, chi tiết như sau:

- Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022: Số tiền vay: 1.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm triệu đồng); Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua BĐS; Thời hạn vay: 280 tháng; Lãi suất cho vay: 15%/năm, lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn;

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng 739.420.520 đồng, trong đó gốc là: 188.760.000 đồng và lãi là 550.660.520 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022: Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm triệu đồng); Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua bất động sản; Thời hạn vay: 280 tháng; Lãi suất cho vay: 15%/năm, lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn;

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng 649.683.295 đồng, trong đó gốc là: 170.000.000 đồng và lãi là 479.683.295 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên bao gồm: Hợp đồng thế chấp số 215/2022/BĐ ngày 24/10/2022 giữa OCB với ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N**, số công chứng 15501 tại **Văn phòng C**, tỉnh Đồng Nai là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ: **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 060517, số vào sổ cấp GCN số CS25065 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 23/5/2022. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng 1.389.103.815 đồng, trong đó gốc là: 358.760.000 đồng và lãi là 1.030.343.815 đồng.

Tuy nhiên sau đó, ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định trong Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022 được ký kết giữa OCB với ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N**.

Tổng nghĩa vụ nợ của ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** tại OCB phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022 đã được ký kết tạm tính đến ngày 13/04/2026 là 2.864.070.886 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.641.240.000 đồng; Nợ lãi là 222.830.886 đồng.

OCB đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán nhưng đến nay với ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** vẫn không thanh toán nợ vay cho **O**. Vì vậy, ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã vi phạm cam kết, nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng/Khế ước nhận nợ và các cam kết đã ký kết với OCB.

OCB đề nghị Tòa án xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

- Buộc ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** thanh toán cho OCB tổng số nợ của Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022 tạm tính đến ngày 13/04/2026 là 2.864.070.886 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.641.240.000 đồng, nợ lãi là 222.830.860 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 14/04/2026 cho đến khi ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho **O**.

- Nếu ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì OCB được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 215/2022/BĐ ngày 24/10/2022, số công chứng 15501 tại **Văn phòng C**, tỉnh Đồng Nai để thu hồi khoản nợ cho **O**. Cụ thể tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39; tại địa chỉ: **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 060517, số vào sổ cấp GCN số CS25065 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 23/5/2022.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mãi, xử lý các tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của Pháp luật mà không đủ thanh toán hết nghĩa vụ nợ của ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** tại Ngân hàng thì OCB được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiếp tục kê biên, phát mãi xử lý các tài sản khác của ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** để thanh toán hết toàn bộ nợ vay của ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** tại **O**.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến L, bà Lê Thị N đã được tổng đạt (niêm yết) hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về việc

cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai phát biểu ý kiến:**

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, đối chiếu các quy định của pháp luật; có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng, bị đơn ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Ngân hàng TMCP P1 (gọi tắt là **O**) khởi kiện ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** thực hiện nghĩa vụ trả nợ thanh toán tiền nợ gốc và lãi trong hợp đồng tín dụng. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xác định **Ngân hàng TMCP P1** là nguyên đơn; ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** là bị đơn. Căn cứ khoản 14, 16 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

- **Về thẩm quyền giải quyết:** Ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** có cư trú tại **xã A, tỉnh Đồng Nai**. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội xác định yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP P1** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về thủ tục tố tụng khác:** Ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** đã được tổng đạt (niêm yết) hợp lệ 02 lần (quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và quyết định hoãn phiên tòa) nhưng vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của **Ngân hàng TMCP P1** về nợ gốc: **Ngân hàng TMCP P1** với ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** đã ký Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022 cho ông **L**, bà **N** vay tổng số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) để sử dụng vào mục đích thanh toán tiền mua bất động sản. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông **L** và bà **N** đã thanh toán được tổng số tiền 1.389.103.815 đồng, trong đó nợ gốc là 358.760.000 đồng, nợ lãi là 1.030.343.815 đồng. Sau đó, ông **L** và bà **N** không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù Ngân hàng nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** trả nợ nhưng ông **L**, bà **N** vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 13/04/2026, tổng số tiền nợ gốc ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** còn nợ tổng cộng là 2.641.240.000 đồng. Xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** phải thanh toán số nợ gốc 2.641.240.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) phù hợp với hợp đồng tín dụng các bên đã ký. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nợ gốc của nguyên đơn.

2.2. Xét yêu cầu về tiền lãi: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 215/2022/HĐTD-OCB-CN ngày 24/10/2022 và các Khế ước nhận nợ số 215.01/2022/KUNN-OCB-CN ngày 04/11/2022; số 215.02/2022/KUNN-OCB-CN ngày 09/11/2022, các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn được quy định trong khế ước nhận nợ cụ thể là 15%/năm, lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Kể từ thời điểm giải ngân ngày 04/11/2022 và ngày 09/11/2022 đến nay, ông **L** và bà **N** đã thanh toán được số tiền nợ lãi là 1.030.343.815 đồng. Do đó, xét chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng TMCP P1** về khoản tiền lãi tạm tính đến ngày 13/4/2026 là 222.830.886 đồng, gồm: Lãi trong hạn: 212.413.150 đồng; Lãi quá hạn: 10.417.736 đồng.

Căn cứ Điều 4, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của **Ngân hàng TMCP P1**. Buộc ông **Nguyễn Tiến L** và bà **Lê Thị N** phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 2.864.070.886 đồng (Trong đó nợ gốc: 2.641.240.000 đồng; Lãi trong hạn: 212.413.150 đồng; Lãi quá hạn: 10.417.736 đồng).

2.3. Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toạ lạc tại thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ: **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 060517, số vào sổ cấp GCN số CS25065 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 23/5/2022.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ **xã T, tỉnh Đồng Nai** không có công trình, tài sản gì trên đất và không có nhân khẩu nào đang sinh sống trên thửa đất nói trên. Hiện trạng thửa đất hiện nay không có gì thay đổi so với lúc thế chấp cho **Ngân hàng TMCP P1**. Xét việc thế chấp tài

sản đảm bảo khoản vay là đúng theo quy định pháp luật nên chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của **Ngân hàng TMCP P1** đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ **xã T, tỉnh Đồng Nai** trong trường hợp ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** không có khả năng thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho **Ngân hàng TMCP P1**.

2.4. Đối với yêu cầu của **Ngân hàng TMCP P1** buộc ông **L**, bà **N** tiếp tục trả tiền lãi, lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ đến ngày trả hết nợ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2.5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do nguyên đơn đã đóng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, do đó buộc bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 39, 68, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Điều 4, 90, 91, 95 và Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Các điều 116, 117, 385, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP P1** đối với bị đơn ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông **Nguyễn Tiến L**, bà **Lê Thị N** phải trả cho **Ngân hàng TMCP P1** số tiền tạm tính đến ngày 13/4/2026 là 2.864.070.886 đồng (hai tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu không trăm bảy mươi nghìn tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 2.641.240.000 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng), nợ lãi 222.830.860 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm ba mươi nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

Tài sản bảo đảm thi hành án gồm: 01 (một) quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 3634; tờ bản đồ số 39, địa chỉ: xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 060517, số vào sổ cấp GCN số CS25065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23/5/2022.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Tiến L, bà Lê Thị N có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP P1.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến L, bà Lê Thị N phải chịu 89.281.418 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi một nghìn bốn trăm mười tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP P1 số tiền 43.107.963 đồng (bốn mươi ba triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008605 ngày 19/11/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Tiến L, bà Lê Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Hòa

